

VIỆC SỬ DỤNG TỤC NGỮ VÀ THÀNH NGỮ TRONG BÀI “PHÚ CÁI LƯƠNG” CỦA NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Triều Nguyên*

1. Đặt vấn đề

1.1. Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925), tên tự là Đình Nam, Đình Thần, tên hiệu là Mai Sơn, còn được gọi là Ông Nghè Liên Bạt, sinh tại làng Liên Bạt, tỉnh Hà Đông. Ông là con của Hoàng giáp Nguyễn Thượng Phiên, và là con rể quan Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết (vợ ông là bà Tôn Nữ Thị Ân⁽¹⁾). Từ nhỏ Nguyễn Thượng Hiền đã nổi tiếng rất thông minh. Năm 1884, khi 17 tuổi, ông đỗ cử nhân khoa thi Hương ở Thanh Hóa. Năm 1885, ông đỗ đầu kỳ thi Hội nhưng chưa kịp xướng danh thì Kinh thành Huế thất thủ, ông phải về ở ẩn tại núi Nưa, Thanh Hóa. Đến năm 1892, ông ra thi Đình và đỗ Hoàng giáp. Nguyễn Thượng Hiền được bổ làm Toàn tu ở Quốc Sử Quán, thăng Đốc học ở Ninh Bình, rồi thuyên sang Nam Định (nên còn được gọi là ông Đốc Nam).

Trong thời gian ở Huế, ông cảm nhận tư tưởng tiến bộ của *Đại thế thiên hạ luận* (Nguyễn Lộ Trạch) và đọc nhiều tân thư Trung Quốc. Ông kết giao với một số sĩ phu yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Tăng Bạt Hổ, Huỳnh Thúc Kháng. Sau 1907 (năm vua Thành Thái bị người Pháp buộc thoái vị), ông tìm đường sang Trung Quốc hoạt động và cùng với Phan Bội Châu lập ra Việt Nam Quang phục hội. Cuối năm 1913, Phan Bội Châu bị bắt, ông là người lãnh đạo của hội. Việt Nam Quang phục hội thất bại, Nguyễn Thượng Hiền xuống tóc vào tu ở chùa Thường Tích Quang, Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, và mất tại đây, để lại nhiều tác phẩm thơ, văn bằng chữ Hán, chữ Nôm.

Tên ông được đặt cho nhiều đường phố, và một trường trung học phổ thông tại Việt Nam.⁽²⁾

1.2. Bài “Phú cái lương” của Nguyễn Thượng Hiền là một bài văn cần xem xét, bởi:

- Về nội dung, “Gọi là *phú*, nhưng *Phú cái lương* không mô tả, mà chủ yếu chỉ tỏ bày phân tích điều hơn lẽ thiệt, đưa ra những lời khuyên. Nội dung những lời khuyên này chính là nội dung của cuộc vận động duy tân cải lương – phương hướng vận động mới của phong trào yêu nước, hình thành do việc tiếp xúc với tân

* Thừa Thiên Huế.

thư. *Phú cải lương* khuyên quốc dân biết đến “*sóng cạnh tranh lai láng giữa hoàn cầu*” mà hành động theo hướng đổi mới; đổi mới tinh thần: “*nhức⁽³⁾ tinh thần đừng giữ mãi thói sĩ*”; đổi mới tác phong, ăn mặc: “*lối ăn mặc đừng theo chi lối hủ, lượt thướt như lễ sinh mất vợ, ngó bộ buồn cười*”; nhất là đổi mới sự học: “*Lối dụng tài đã bỏ hết hư khoa, thôi những anh hay thi hay phú, hay kinh nghĩa hay sách văn,⁽⁴⁾ đút đuôi nòng nọc*”, “*Đường tiến hóa cốt tìm thực hiệu*”, “*Công việc đủ nghề học, nghề cày, nghề buôn, nghề thợ*”; “*Kìa cao đẳng, nọ giáo sư, học hành một bụng khuyên răn, sao cho sáng suốt*”, v.v...” (Lại Nguyên Ân (1996), “Dấu vết ảnh hưởng “tân thư” trong sáng tác của Nguyễn Thượng Hiền”, <http://lainguyenan.free.fr/DLNX/DauVet.html>, ngày truy cập 27/5/2018).

- Về hình thức, có cách đặt câu không như các bài phú khác: trong tổng số 29 câu biên văn của bài phú, chỉ 2 câu tứ tự và 2 câu cách cú, có đến 25 câu gô hạc. Là bài phú có loại câu gô hạc lớn nhất (chiếm 86,21% trên tổng số câu). So với năm bài phú luật Đường được nhiều người biết như “Tịch cư ninh thể phú” (Nguyễn Hàng), “Ngã ba Hạc phú” (Nguyễn Bá Lân), “Hàn nho phong vị phú” (Nguyễn Công Trứ), “Tài tử đa cùng phú” (Cao Bá Quát), và “Phú hồng thi” (Trần Tế Xương), tổng cộng 156 câu, chỉ có 13 câu gô hạc (chiếm 8,33% trên tổng số câu); trong đó, số câu gô hạc cao nhất thuộc bài “Tài tử đa cùng phú” (chiếm 19,05% trên tổng số câu), có hai trong nhóm năm bài phú vừa nêu, không có câu gô hạc, là “Ngã ba Hạc phú” và “Phú hồng thi”.⁽⁵⁾ Điều đáng nói hơn, để thể hiện hai yêu cầu trên, bài phú đã sử dụng 66 tổ hợp là tục ngữ, thành ngữ.

Bài viết này chủ yếu tìm hiểu việc sử dụng số tục ngữ, thành ngữ vừa nêu.

2. Giải quyết vấn đề

Để giải quyết vấn đề đặt ra, có lẽ cần ghi lại bài phú, nêu các câu tục ngữ, các tổ hợp thành ngữ được sử dụng, và thử giải thích lý do của việc làm này.

2.1. Bài “*Phú cải lương*” của Nguyễn Thượng Hiền, và các tục ngữ, thành ngữ được sử dụng

2.1.1. Bài “*Phú cải lương*”

Bài phú được chép lại, từ việc đối sánh, bổ sung giữa hai tài liệu [1] và [4]. Trừ dòng đầu, các chỗ in nghiêng (gồm các tiếng cuối vế câu, tiếng cuối những phân vế) trong bài, giúp việc nhận biết các loại câu (nhất là câu gô hạc), do phải niêm bằng trắc với vế còn lại. Các chữ số Ả Rập đặt cuối những câu biên văn trong bài nhằm để trích xuất các tục ngữ, thành ngữ liên quan, và gọi tên khi cần.

PHÚ CẢI LƯƠNG

Anh em ơi! Anh em ơi!

Xoay vùn cuộc *thế*;

Khép mở cơ *trời*.

Nghĩ cho hết *lẽ*;

Khôn mới ăn *người*.

Sóng cạnh tranh lai láng dưới hoàn *cầu*, người muốn nọ, kẻ muốn *kia*, không ai giống *nhau*, sống một nét chết một *tật*;

Đường giao thiệp mở mang trên đại *lục*, khôn cũng nhiều, dại cũng *lắm*, trông đó thì *biết*, người ba đẳng của ba *loài* (1).

Giống nòi chia sắc vàng, sắc trắng, sắc đỏ, sắc *đen*, con vua vua dẫu, con chúa chúa *yêu*, ai nấy cũng là chung bụng *nghĩ*;

Công việc đủ nghề học, nghề cày, nghề buôn, nghề *thợ*, của anh anh mang, của nàng nàng *xách*, ngồi không há chịu để tay *quai* (2).

Mật ít ruồi *nhiều*, nghĩ người ta đương ra sức đua *tranh*, khéo đâu đất bỏ *hoang*, của sẵn mang *dâng*, cây đồ còn toan đào đứt *gốc*;

Quýt làm cam *chịu*, tại kẻ trước hóa bây giờ vật *vả*, may thay trời mở *lối*, cơn mê chợt *tỉnh*, rượu ngon nay đã nếm qua *mùi* (3).

Bụng nghĩ hay việc làm mới *hay*, giấc tinh thần đừng giữ mãi thói *si*, lừ đừ như ông từ vào *đền*, trông chiều dễ *ngán*;

Khi trước khác bây giờ lại *khác*, kiểu ăn mặc đừng theo chi lối *hủ*, lượt thướt như lễ sinh mất *vở*, ngó bộ buồn *cười* (4).

Không thầy đồ mầy làm *nên*, kìa cao *đẳng*, kìa giáo *sư*, việc học hành một bụng khuyên *răn*, sao cho sáng *suốt*;

Có tiền mua tiên cũng *được*, nào trung châu, nào biên *tĩnh*, việc bán buôn trăm đường mở *rộng*, chớ ngại xa *xôi* (5).

Thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn *hồ*, sao bằng người giữ bụng tin *ngay*, lợi lớn là *hơn*, của nhật thẩm chi đồ tẹp *nhẹ*;

Đi giắc sấm bầu, đi câu sấm *giỏ*, hướng chi sự học nghề chế *tạo*, đồ làm phải *đủ*, tay không chưa dễ tỏ mười *mươi* (6).

Nói chuyện sinh *nhai*, bậc làm trên trước phải dè *dùng*, chồng ăn *chả*, vợ ăn *nem*, kẻ dưới tội chi không phí *phá*;

Xem trong đoàn *thể*, buổi mới đầu cốt cho chung *bụng*, ông nói gà, bà nói vịt, việc chi thì cứ để lại *nhai* (7).

Có khôn thì vẽ cho *nhau*, chớ nghĩ rằng mình giỏi mà *trên*, ma cũ nạt ma *mới*;

Muốn hay thì bày cho *chắc*, đừng chơi những kẻ hư mà *dở*, lợn lành chữa lợn *toi* (8).

Ăn quả nhớ kẻ trồng *cây*, mấy nghìn năm đức Thuấn ân *Nghiêu*, mang nặng trên *vai*, báo đáp sao cho đền được *nguyện*;

Có bột thì vắt nên *bánh*,⁽⁶⁾ ba vạn quyền rùng Âu bẻ *Á*, in sâu trong *não*, văn minh rồi mới dựng ra *tài* (9).

Đạo tri giao cốt phải chọn *người*, gần mực thì đen, gần đèn thì *sáng*;

Đường cư xử sao cho biết *lối*, ở bầu thì tròn, ở ống thì *dài* (10).

Gái có chồng như rồng có *vây*, trăm năm vẹn đạo xương *tùy*, án ngọc ngang *mày*, lẽ phải giữ thường ai chẳng *né*;

Con có cha như nhà có *nóc*, một mực chăm bề hiếu *duỡng*, vẽ ban quanh *gối*, lòng trên trông xuống cũng thêm *vui* (11).

Chớ thấy sóng cả mà ngã tay *chèo*, dăm khuyển ai biết nghĩ biết *lo*, đứng lại vững chân thì hẳn *được*;

Đừng đi đường quang bước quàng bụi *rậm*, kìa những kẻ vẽ khôn vẽ *khéo*, làm ra lỗ bước sợ không *rời* (12).

Đói cho sạch, rách cho *thơm*, há như ai đục nước béo *cò*, chẳng nghĩ con cái *minh*, nặng tay riu *búa*;

Ăn có *nhai*, nói có *ngĩ*, chớ toan sự mù trời bắt *kết*, gặp khi thời vận *thế*, lên mặt cân *đai* (13).

Bước công danh vui lắm cũng lo *nhiều*, trong lung đã chắc hơn *ai*, đơm đó ngon *tre*, đừng háo hức chi nghề kiếm *cá*;

Đường danh lợi vinh kia thì nhục *đó*, có miếng phải mang lây *tiếng*, múa tay trong *bị*, khéo mơ màng chi sự ăn *xôi* (14).

Thăm đến ai vạch lá tìm *sâu*, được lòng đất mất lòng *đò*, nghĩ sao cho *phải*;

Hay chi bọn rán sành ra *mỡ*, buộc cổ mèo treo cổ *chó*, đến thế thì *thôi* (15).

Xanh vỏ đồ *lòng*, chẳng nghĩ chi áo chúa cơm *vua*, ở chùa đốt *chùa*, kẻ nghĩa lý đâu đồ *láo lác*;

Chôn nhau cắt *rốn*, ai chẳng có quê cha đất *tổ*, ngồi thúng cất *thúng*, có thủy chung là kẻ hẳn *hoi* (16).

Một cây làm chẳng nên *rừng*, phải giùm nhau cho nên việc tốt *tươi*, ăn cây nào rào cây *nấy*;

Hai thưng cũng bằng một *đầu*, hễ biết tính sợ chi con túng *bán*, ăn bữa hôm lo bữa *mai* (17).

Lỗi dụng tài đã bỏ hết hư *khoa*, thôi những anh hay thi, hay phú, hay kinh nghĩa, hay sách *văn*, đứt đuôi nòng *mọc*;

Đường tiến hóa cốt tìm ra thực *hiệu*, kìa những kẻ nào mũ, nào giấy, nào ba toong, nào ô *máy*, tốt mã dè *cùi* (18).

Giàu đồ bìm *leo*, cũng tại mình còn trách chi *ai*, mơ màng thác ngủ sống *say*, gương hủ tục⁽⁷⁾ nay đà treo áp *mặt*;

Tre già măng *mọc*, lẫn hơn trước còn mong ở *lại*, hăm hở tìm khôn học *khéo*, chuông tự do rày đã đánh vang *tai* (19).

Nghĩ cho *xa*, sự thế cũng buồn *cười*, có khác chi *đâu*, tò vò nuôi con *nhện*;

Đứng chưa *vững*, sức mình còn phải *nhón*, chớ vội rằng *được*, châu chấu đá ông *voi* (20).

Bao giờ to lớn hăng *hay*, mèo nhỏ bắt chuột *con*, sức ấy xem ra đừng có *gượng*;

Mấy kẻ ngọt ngon chưa *rõ*, tiền thực mua của *giả*, sự kia xét kỹ kéo mà *sai* (21).

Giàu làm kếp hẹp làm *đơn*, cơ cuộc đường *này*, liệu thế dẫn đo là kẻ *giỏi*;

Nhặt che mưa thừa che *gió*, phong trần hội *ấy*, ra tay xoay xử đáng tài *trai*⁽⁸⁾ (22).

Chớ như ai há miệng chờ *sung*,⁽⁹⁾ có cây có trồng, có trồng có *ăn*, ra sức sửa *sang*, nền hưng vượng có khi xây vững *móng*;

Suy mới biết đứt tay hay *thuốc*, học ăn học nói, học gói học *mở*, nhanh chân mau *bước*, bề trâm luân rồi cũng vượt qua *vời* (23).

Thấy ai ngay thật mới nên *tin*, đi ra hỏi già, về nhà hỏi *trẻ*;

Nghĩ mình u mê chi chẳng *biết*, miếng ngon nhớ lâu, điều đau nhớ *đời* (24).

Việc hồi thiên⁽¹⁰⁾ há một chốc xong *ngay*, bụng nghĩ cho *sâu*, đừng láo nháo như cháo với *com*, sợ khi nát *bét*;

Lòng ái quốc dầu trăm năm ghi *đó*, tay cầm cho *vững*, kẻ lạnh chanh như hành không *muối*, chưa dễ ăn *ai* (25).

Xin đừng giương mắt trông *nhau*, lắm sãi không ai đóng cửa *chùa*, phong hội *ấy*, nước non *này*, cũng phải lo toan cho hết *sức*;

Thôi đừng già mồm nói *khoác*, mười voi không được bát nước *xáo*, chí khí to, công việc *lớn*, sao cho chắc chắn được như *lời* (26).

Đất Viêm bang⁽¹¹⁾ tuy dâu bể lắm *phen*, đông có mây, tây có *sao*, muôn sức phù *trì*, gặp lúc mở mang ra cũng *để*;

Giống Hồng Lạc cùng anh em một *họ*, sống ở làng, sang ở *nước*, mấy câu gần *bó*, khuyên ai thông thả nghĩ mà *coi* (27).

2.1.2. Các tục ngữ, thành ngữ được sử dụng trong bài “Phú cải lương”

“Phú cải lương” (Nguyễn Thượng Hiền) là một bài phú Nôm, lối cận thể (phú luật Đường), độc vận -oi/-ai (cùng các -oi/-ôi/-ui/... bằng), vần thông. Bài phú gồm 29 câu; ở trên có nói, có hai câu tứ tự, hai câu cách cú, số còn lại là câu gổ hạc. Hai câu tứ tự (ở đầu bài): 1. “Xoay vần cuộc thế; Khép mở cơ trời”; 2. “Nghĩ cho hết lẽ; Khôn mới ăn người”. Hai câu cách cú (câu thứ 10 và câu thứ 24): 1. “Đạo tri giao cốt phải chọn *người*, gần mực thì đen gần đèn thì *sáng*; Đường cư xử sao cho biết *lối*, ở bầu thì tròn, ở ống thì *dài*” (10); 2. “Thấy ai ngay thật mới nên *tin*, đi ra hỏi già, về nhà hỏi *trẻ*; Nghĩ mình u mê chi chẳng *biết*, miếng ngon nhớ lâu, điều đau nhớ *đời*” (24).

Dưới đây, là việc nêu các tục ngữ, thành ngữ từ bài phú. Trừ hai câu tứ tự ở đầu bài, 27 câu còn lại (gồm 2 câu cách cú đã nêu, và 25 câu gổ hạc), đều có sử dụng tục ngữ và thành ngữ. Việc trích xuất chúng được thực hiện theo thứ tự bài văn, thứ tự các vế câu. Kèm theo việc làm này, có thể nêu các tục ngữ, thành ngữ thường dùng, dựa theo [3] và [2]. Do đề văn đề được cụ thể, sáng rõ hơn, nên lần khi có kèm việc phân tích liên quan.

(1) “Sống một nét chết một tậ” - “Người ba đáng của ba loài”.

Câu tục ngữ đầu tương ứng với: “Sống mỗi người một nét, chết mỗi người một tậ” [3, 2406]. Đây là dạng đầy đủ của nó.

(2) “Con vua vua dẫu, con chúa chúa yêu” - “Của anh anh mang, của nàng nàng xách”.

(3) “Mật ít ruồi nhiều” - “Quýt làm cam chịu”.

(4) “Lừ đừ như ông từ vào đền” - “Lướt thướt như lễ sinh mất vợ”.

Với lời đầu, cả [2, 196] và [3, 1666] đều chép. Lời sau, [3, 1678] chép mẫu tương tự: “Lướt thướt như lễ sinh giết vợ”. Thật ra, cả hai tổ hợp đều có cấu trúc *X như CVB* (*X*: vị từ chỉ tính chất, trạng thái, loại hai âm tiết, dạng láy; *CVB*: chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ kết hợp song kèm) là cấu trúc được sử dụng phổ biến trong tiếng Việt (chỉ tính riêng trường hợp *X* được mở đầu bằng chữ cái L, đã có chừng 40 tổ hợp). Trong bài “Cấu trúc *X như CVB* là thành ngữ hay tục ngữ”, đăng ở tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 9 - 2005, tr. 4-7, người viết đã xếp mô hình này là thành ngữ.⁽¹²⁾

(5) “Không thầy đồ mà làm nên” - “Có tiền mua tiên cũng được”.

(6) “Thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ” - “Đi gác sấm bầu, đi câu sấm gió”.

(7) “Chồng ăn chả, vợ ăn nem” - “Ông nói gà, bà nói vịt”.

(8) “Ma cũ nạt ma mới” - “Lợn lành chữa lợn toì”.

“Ma cũ nạt ma mới” là thói thường; cũng lắm trường hợp “Ma mới nạt ma cũ”, như [3, 1682] ghi nhận. Tài liệu [3, 1642] cũng có ghi lại một số câu tục ngữ gần gũi với “Lợn lành chữa lợn toì”, như: “Lợn lành chữa *ra* lợn toì”, “Lợn lành chữa *thành* lợn *què*”, “Lợn lành *hóa* lợn *què*”...

(9) “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” - “Có bột thì vắt nên bánh”.

Gần gũi với “Có bột thì vắt nên bánh”, là câu “Có bột mới gột nên hồ” nên đây là hai câu tục ngữ cùng nghĩa. Ở [3, 638-639] ghi nhận, có 17 trong số 19 công trình sưu tập tục ngữ đã chép dạng sau (chỉ có hai tài liệu, trong đó có một bằng chữ Nôm, là *Đại Nam quốc túy*, do Ngô Giáp Đậu, biên soạn năm 1908, tr. 43b, đã chép dạng đầu).

(10) “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” - “Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”.

(11) “Gái có chồng như rồng có mây” - “Con có cha như nhà có nóc”.

Tài liệu [3, 1183] có chép câu gần gũi “Gái có chồng như rồng có mây”, và câu tương ứng có thêm một vế so sánh “Gái có chồng như rồng có mây, gái không chồng như cối xay chết ngỗng”.

(12) “Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo” - “Đừng đi đường quang bước quàng bụi rậm”.

“Đừng đi đường quang bước quàng bụi rậm” gần gũi với các câu tục ngữ “Đang đi chỗ quang, đâm quàng bụi rậm” [3, 954], “Đường quang chả đi, đâm quàng ngõ tối”, “Đường quang chả đi, đi đường rậm” [3, 1151],... Theo đó, đây không phải là câu tục ngữ mà chỉ là câu gần gũi (viết “đừng” để tương ứng với “chớ”, từ ở vị trí đầu của câu tục ngữ trước). Tài liệu [4, 334] ghi “Đương đi đường quang bước quàng đường rậm” thì hợp với tục ngữ hơn (“đương” tức “đang”), nhưng ít tương ứng theo phép đối với câu ở vế trên.

(13) “Đói cho sạch, rách cho thơm” - “Ăn có nhai, nói có nghĩ”;

“Đục nước béo cò” - “Mù trời bắt kết”.

Câu này có bốn tục ngữ. Riêng “Mù trời bắt kết”, tài liệu [3, 1864] có câu “Mù trời mới bắt được kết”, với nghĩa khái quát: “Phải có thời cơ mới làm được việc, cần phải chọn thời cơ”; đây là dạng đầy đủ của nó.⁽¹³⁾

(14) “Đom đóm ngọn tre” - “Múa tay trong bị”.

“Đơm đó ngọn tre” là việc làm của kẻ ngây đại (“đó”, là vật để đơm bắt cá), câu này không có ở [3] nhưng phổ biến ở các truyện kể dân gian, có thể cho thuộc loại “câu cửa miệng”, một dạng tục ngữ.⁽¹⁴⁾ “Múa tay trong bị” cũng không bắt gặp ở [3],⁽¹⁵⁾ nhưng hay thấy dùng, có vài hướng nghĩa là: a) Tài giỏi nhưng không ai biết; b) Có những tác động vô ích; c) Việc làm bị che đậy;...

(15) “Vạch lá tìm sâu” - “Rán sành ra mỡ”;

“Được lòng đất mất lòng đồ” - “Buộc cổ mèo treo cổ chó”.

Câu này có bốn tục ngữ. Câu tục ngữ đầu, [3, 2833] có chép trong tài liệu *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, sdd, tr. 626: “Vạch lá tìm sâu, vạch đầu tìm chấy” với nghĩa “tìm tòi những sai sót, khiếm khuyết”. Câu “Rán sành ra mỡ” không có ở [3], nhưng hay thấy dùng trong các truyện kể về đối tượng keo kiệt.

(16) “Xanh vỏ đỏ lòng” - “Chôn nhau cắt rốn”;

“Áo chúa cơm vua” - “Quê cha đất tổ”;

“Ở chùa đốt chùa” - “Ngồi thúng cất thúng”.

Trong số sáu tổ hợp vừa nêu, có ba tục ngữ, ba thành ngữ. Ba thành ngữ là: “Chôn nhau cắt rốn”; “Áo chúa cơm vua”, “Quê cha đất tổ”. Thành ngữ đầu thuộc mô hình $XA - X'A'$, hai thành ngữ tiếp theo thuộc mô hình $AB - A'B'$, với X, X' là vị từ, cùng trường nghĩa hẹp; A, A', B, B' là danh từ, cùng trường nghĩa hẹp; XA, X'A', AB, A'B' đồng nghĩa kép. Đó là hai mô hình thành ngữ.⁽¹⁶⁾

Theo [3, 2923], câu “Xanh vỏ đỏ lòng” được 12 tài liệu có chép tục ngữ ghi nhận. Tài liệu này (và các tài liệu liên quan) đã không nêu nghĩa. Một hướng nghĩa có thể có là: bên ngoài thì có vẻ sống sượng, chưa khiến người khác bằng lòng, nhưng bên trong thì chín chắn, có thể đáp ứng yêu cầu của công việc. Riêng “Ngồi thúng cất thúng”, tài liệu [3, 1985] có chép hai câu tương ứng “Ngồi thúng khôn bẻ cất thúng” và “Ngồi thúng khôn bẻ cất cạp”; với chú thích: “thúng”: đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng sâu, dùng để đựng; “cạp”: vành thúng; và nêu nghĩa: a) Nghĩa đen: mình ngồi trên thúng thì mình không thể lấy tay mà nhấc cái thúng lên được, vì do chính mình đè nặng xuống nó; b) Nghĩa bóng: mình đang nhờ cậy ai thì mình khó mà làm việc đối nghịch với việc làm của họ.

(17) “Một cây làm chẳng nên rừng” - “Hai thưng cũng bằng một đấu”;

“Ăn cây nào rào cây nấy” - “Ăn bữa hôm lo bữa mai”.

Có bốn câu tục ngữ, trong đó, hai câu đầu cần bàn thêm: câu thứ nhất, thường gặp hơn là “Một cây làm chẳng nên non” và “Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao”, nhằm khuyên việc đoàn kết; câu thứ hai, có lời tương tự “Hai thưng cũng chùng một đấu”, câu tục ngữ này đã giúp việc xác định dung tích gấp đôi thưng của đấu.

(18) “Đứt đuôi nòng nọc” - “Tốt mã dễ cùi”.

Tổ hợp “Đứt đuôi nòng nọc” (thường nói là “Đứt đuôi con nòng nọc”), với nghĩa “một cách rõ ràng, dứt khoát” [2, 141]. Tổ hợp “Tốt mã dễ cùi”, có nghĩa “đẹp tốt bề ngoài, không có thực chất” (Dễ cùi: loài chim có bộ lông đẹp, nhưng bị con người chèn ăn bản, không nuôi) [2, 322]. Đây là hai thành ngữ.

(19) “Giàu đồ bìm leo” - “Tre già măng mọc”.

(20) “Tò vò nuôi con nhện” - “Châu cháu đá ông voi”.

(21) “Mèo nhỏ bắt chuột to” - “Tiền thực mua của giả”.

(22) “Giàu làm kếp hẹp làm đơn” - “Nhật che mưa thừa che gió”.

Câu “Nhật che mưa thừa che gió” thường nói về vật đan: đan dày thì có thể che mưa, đan thưa thì có thể che gió. Tài liệu [3, 2044] ghi lại gần 10 đầu sách, đa số là sách Hán Nôm hoặc xuất bản sớm, có chép câu này.

(23) “Há miệng chờ sung” - “Đứt tay hay thuốc”;

“Có cấy có trồng, có trồng có ăn” - “Học ăn học nói, học gói học mở”.

“Há miệng chờ sung” được [2, 157] ghi nhận, với nghĩa: lười biếng, chực ăn sẵn bằng cách cầu may (tổ hợp này không có ở [3]); “Đứt tay hay thuốc” được [3, 1154] ghi qua 28 đầu sách (hay bản khác của cùng một đầu sách), với câu gần gũi “Có đứt tay mới hay thuốc”, và nêu nghĩa: sự vật có được thử thách mới rõ bản chất. Theo đó mà kết luận, thì “Há miệng chờ sung” là thành ngữ; “Đứt tay hay thuốc” là tục ngữ.

(24) “Đi ra hỏi già, về nhà hỏi trẻ” - “Miếng ngon nhớ lâu, điều đau nhớ đời”.

Câu thứ hai, được [3, 1767] ghi nhận; vấn đề cần lưu ý ở “điều”: có 18 đầu sách thay “điều” bằng “lời”/“nhời” (“Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ đời”); có 3 đầu sách giữ nguyên; có 2 đầu sách thay “điều” bằng “đòn”.

(25) “Láo nháo như cháo với cơm” - “Lanh chanh như hành không muối”.

[3, 1564] và [3, 1558], theo thứ tự, đã ghi hai lời này; trong lúc ở [2] không tìm thấy. Hai lời thuộc mô hình $X \text{ như } A$, trong đó X là vị từ chỉ tính chất, trạng thái, loại hai âm tiết, dạng láy, A là ngữ danh từ, dùng để làm rõ nghĩa của X . Đây là mô hình thành ngữ.⁽¹⁷⁾

(26) “Lắm sãi không ai đóng cửa chùa” - “Mười voi không được bát nước xáo”.

(27) “Đông có mây, tây có sao” - “Sống ở làng, sang ở nước”.

Như vậy, có 66 tổ hợp là tục ngữ, thành ngữ được sử dụng ở bài “Phú cải lương”; chia ra, số tục ngữ là 56, số thành ngữ là 10. 10 thành ngữ ấy là: a) “Lữ

đừ như ông từ vào đèn”; b) “Lướt thướt như lễ sinh mất vợ” (4); c) “Chôn nhau cắt rốn”; d) “Áo chúa cơm vua”; e) “Quê cha đất tổ” (16); f) “Đứt đuôi (con) nòng nọc”; g) “Tốt mã dẻ cùi” (18); h) “Há miệng chờ sung” (23); i) “Láo nháo như cháo với cơm”; j) “Lanh chanh như hành không muối” (25).

2.2. Lý do và cách thức sử dụng tục ngữ, thành ngữ ở bài “Phú cải lương”

2.2.1. Lý do của việc sử dụng tục ngữ, thành ngữ

Nguyễn Thượng Hiền là một chí sĩ cách mạng, ông muốn mọi người thức tỉnh để vận động họ cứu nước. “Mọi người” là ai? Đó là những con dân Việt Nam đa số bị u tối, mê muội do thất học, bần cùng. Muốn để họ nhận biết điều hay lẽ phải thì cần phải khai sáng. Mà muốn khai sáng cho ai đó, điều tốt hơn hết là dùng chính ngôn ngữ, văn hóa mà đối tượng này thủ đắc. Đó chính là lý do ông đã dùng tiếng mẹ đẻ với đầy ắp những tục ngữ, thành ngữ mà có thể ai cũng đã biết, để đánh thức và khai sáng đối tượng mình cần vận động.

Dù việc vận dụng tục ngữ, thành ngữ một cách “đầy ắp” như vậy, có thể khiến bài văn trở nên nặng nề, thiếu mạch lạc,⁽¹⁸⁾ nhưng ý chí, tình cảm mạnh mẽ trong người thúc giục, khiến ông đã không thể làm khác, dù thừa biết chuyện ấy. Làm sao đứng trước cảnh nước mất nhà tan, dầu sôi lửa bỏng, việc học mà mình đổ đến Hoàng giáp là vô bổ, lại có thể bình tĩnh để làm bài văn “hết câu song quan đến câu cách cú” được?

2.2.2. Cách thức sử dụng tục ngữ, thành ngữ

Cách thức sử dụng tục ngữ, thành ngữ ở bài “Phú cải lương”, có mấy điều đáng chú ý:

- Tỷ số giữa tục ngữ và thành ngữ được sử dụng trong bài “Phú cải lương”, là 56 - 10, hay 5,6 - 1. Điều này cho thấy, bài phú nghiêng hẳn về phía tục ngữ. Số câu tục ngữ được sử dụng có dung lượng lời từ 8 tiếng (âm tiết) trở xuống. Để vấn đề được rõ hơn, dưới đây, là bảng thống kê về sự phân bố của 56 câu tục ngữ theo số lượng tiếng này:

Số tiếng của tục ngữ	4 tiếng	5 tiếng	6 tiếng	7 tiếng	8 tiếng
56 câu tục ngữ trong bài “Phú cải lương” phân bố theo số tiếng	14	6	18	4	14

Ghi thêm về việc đối xứng - không đối xứng của số câu tục ngữ có số tiếng chẵn, như sau: a. Loại 4 tiếng: 4-10 (đọc là, ở loại tục ngữ 4 tiếng, số có cấu trúc kiểu đối xứng là 4, số có cấu trúc không đối xứng là 10); b. Loại 6 tiếng: 10-8; c. Loại 8 tiếng: 12-2. Với thành ngữ, hầu hết không đối xứng, riêng với loại 4 tiếng, thì số đối xứng - không đối xứng có tỷ số bằng nhau, là 3-3.

- Các tổ hợp tục ngữ, thành ngữ được dùng thành cặp, đặt vào hai vế của câu biên văn, ở vị trí đối nhau; tức chúng làm thành các phân vế của câu, tuân thủ các phép niêm, đối của câu ấy. Chẳng hạn, cặp tục ngữ “Giàu làm kép, hẹp làm đơn” - “Nhật che mưa, thưa che gió”, được xếp vào câu (22); cặp thành ngữ “Lừ đừ như ông từ vào đền” - “Lướt thướt như lễ sinh mất vợ”, được đặt vào câu (4). (22) là câu gỏi hạc gồm 17 tiếng chia 3 phân vế 6-4-7, cặp câu tục ngữ vừa nêu được đặt làm phân vế đầu (gồm 6 tiếng) của nó; (4) là câu gỏi hạc gồm 26 tiếng chia 4 phân vế 7-8-7-4, hai tổ hợp thành ngữ vừa nêu được đặt làm phân vế thứ ba (gồm 7 tiếng) của nó.

Hiện tượng niêm, đối được nhận ra qua tiếng cuối của các cặp tục ngữ, thành ngữ trong cùng một câu, phải khác thanh, như đã thấy. Còn về nội dung, các cặp này thường được liên tưởng theo lối xuôi, thuận, theo lối đối tượng đồng. Nói các tục ngữ, thành ngữ làm phân vế của câu, cũng hàm ý chúng không bị tách chẻ ra (cho dù sự tách chẻ ấy có phù hợp với yêu cầu của việc niêm, đối đi nữa - như trường hợp cặp tục ngữ ở câu 22 vừa nêu).

- Một số trường hợp, tác giả phải “gò”, “khuôn” tục ngữ, thành ngữ cho đúng yêu cầu niêm, đối của câu biên văn; thường gặp là thu bớt số tiếng. Việc làm này, như chúng ta đã biết, số tiếng của tục ngữ đã quá tinh giản, khúc chiết, nên khi đẽo gọt bớt, thì có thể không còn là nó nữa; bây giờ, muốn nắm hiểu, cần phục dựng nguyên dạng. Như các câu: “Sống một nét, chết một tật” (1), “Lợn lành chữa lợn toì” (8), “Mù trời bắt kết” (13), để dễ nắm hiểu, cần chuyển thành: “Sống mỗi người một nét, chết mỗi người một tật”, “Lợn lành chữa ra lợn toì” (hay “Lợn lành chữa thành lợn què”), “Mù trời mới bắt được kết”. Đây là những câu tục ngữ thông dụng, và số lượng của việc “đẽo chân cho vừa giày” này chỉ khoảng 7%.

- Loại câu gỏi hạc nhiều tiếng, nhiều phân vế (toàn văn bản có đến 10 câu mỗi vế từ 25 tiếng trở lên - chẳng hạn, câu gỏi hạc (3) “Mật ít ruồi *nhiều*, nghĩ người ta đương ra sức đua *tranh*, khéo đâu đất bỏ *hoang*, của sẵn mang *dâng*, cây đồ còn toan đào dứt *gốc*; Quýt làm cam *chịu*, tại kẻ trước hóa bây giờ vất *vả*, may thay trời mở *lối*, con mê chột *tĩnh*, rượu ngon nay đã nếm qua *mùi*”; gồm mỗi vế 28 tiếng, với 5 phân vế, theo thứ tự 4-8-5-4-7, là câu dài nhất của bài phú), cho phép bao chứa các tục ngữ, thành ngữ, có dung lượng lời đến 8 tiếng.

Dù có điều bất lợi như đã nêu (ở tiểu mục 2.2.1.), việc sử dụng những câu gỏi hạc có dung lượng lớn này, cho phép tác giả có được một phạm vi rộng trong liên tưởng, hòng lựa chọn tục ngữ, thành ngữ để đưa vào.

3. Nhận xét, kết luận

- Có vài khái niệm cần làm rõ: a) *Cải lương*, là “Làm cho không còn những khuyết điểm, nhược điểm nào đó, và trở thành thích hợp hơn với yêu cầu. *Cải*

lượng giống lúa”; b) *Chủ nghĩa cải lương*, là “Khuyến hướng chủ trương thực hiện những biến đổi xã hội bằng cải cách, không đụng chạm đến nền tảng của chế độ cũ bất hợp lý” (Hoàng Phê (Chủ biên) (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội, các tr. 101, 169). Theo đó, thì những việc cải lương mà bài phú đặt ra, vào thời điểm liên quan, là hợp lẽ. Có khả năng, Nguyễn Thượng Hiền viết bài phú đang bàn vào trước khi ông xuất dương, ít ra cũng trước tháng 5 năm Mậu Thân (1908).⁽¹⁹⁾

Bên cạnh các nội dung đã nêu ở *tiểu mục 1.2.*, có người đã hệ thống hóa theo hướng, chia nội dung bài “Phú cải lương” làm 5 vấn đề: cần phát triển ngoại giao, ngoại thương với các nước; cần thay đổi nếp nghĩ, cách làm trong lao động sản xuất; phải quan tâm đến việc giáo dục, học tập; phải rèn luyện lối sống thanh cao, không ngừng tu dưỡng; phải thật lòng đoàn kết, yêu nước thương nòi, vì lợi ích chung của dân tộc.

- So sánh với bài “Đàm tục phú” (Khuyết danh), chép ở [4, 444-451], gồm 58 câu, 72 tục ngữ, thành ngữ được dùng⁽²⁰⁾ (theo ý người viết, hai tổ hợp “Mặt dày”, “Om thòm làng nước” nên loại ra; theo đó, chỉ còn 70 tục ngữ, thành ngữ). Dựa vào số câu, số chữ của hai bài phú, có bảng sau:

Tiêu chí so sánh	Số câu			Số chữ		
	Số câu toàn văn bản	Số tổ hợp tục ngữ, thành ngữ	Tỷ lệ %	Số chữ toàn văn bản	Số chữ của tổ hợp tục ngữ, thành ngữ	Tỷ lệ %
Hai bài phú liên quan						
“Phú cải lương” (Nguyễn Thượng Hiền).	29	66	227,59%	1222	380	31,10%
“Đàm tục phú” (Khuyết danh).	58	70	120,69%	1325	345	26,04%

Lưu ý: hai cột thống kê về số chữ của “Đàm tục phú” có ở bài “Thành ngữ, tục ngữ với phú Nôm”, bđd, sau khi trừ bớt 6 âm tiết ở cột sau.

Qua bảng, không khó nhận ra, sự hơn hẳn về số lượng, trong việc sử dụng tục ngữ, thành ngữ của bài “Phú cải lương” so với “Đàm tục phú”.

- Nếu không nói đến tầm nhìn xa trông rộng và nỗi lòng của nhà chí sĩ Nguyễn Thượng Hiền đối với đất nước, thì ít ra cũng thấy được sự tài tình của ông qua bài phú đang bàn. Ở đó, một khối lượng lớn những câu tục ngữ, những tổ hợp thành ngữ được vận dụng một cách hài hòa với suy nghĩ, tình cảm của người yêu nước, đã đặt niềm tin vào sự lớn mạnh của đồng bào, vào tiếng nói của dân tộc mình.

Sau khi chép bài “Phú cải lương” vào sách, các tác giả của tài liệu [4] đã viết: “Bài phú này có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật lớn, càng đọc càng hay”. Người viết bài báo này cố gắng làm rõ cái “hay” ấy, dù biết rằng đây là công việc không mấy dễ dàng.

T N

CHÚ THÍCH

- (1) Tên người phụ nữ này, có tài liệu viết Ân (Trinh Phúc, Dương Thu (2012), “Chuyện lấy vợ có một không hai của chí sĩ Nguyễn Thượng Hiền”, <http://www.nguoiduatin.vn/chuyen-lay-vo-co-mot-khong-hai-cua-chi-si-nguyen-thuong-hien-a59976.html...>, truy cập ngày 27/5/2018), có tài liệu viết Ân (www.lieuquanhue.vn/thien.../5913-nguyen-thuong-hien-va-giai-thoai-thien-mon-xu-..., truy cập ngày 30/5/2018), có tài liệu bỏ lửng (Nguyễn Thượng Hùng (2012), “Chuyện tình có một không hai của chí sĩ Nguyễn Thượng Hiền”, <http://baodatviet.vn/van-hoa/nguoi-viet/chuyen-tinh-co-1-khong-2-cua-chi-si-nguyen-thuong-hien-2212919>, truy cập ngày 30/5/2018, khi cần ghi tên bà này, đã viết Tôn nữ Thị n (sau chữ n không có dấu chấm hay phẩy - lưu ý, ông Nguyễn Thượng Hùng là cháu nội của Nguyễn Thượng Hiền). Bài viết này, tạm ghi tên bà là Ân; việc ghi như vậy, đã dựa theo: a. Chương Thâu (2016), “Nghĩa tình của Nguyễn Thượng Hiền đối với gia đình Tôn Thất Thuyết”, <http://www.vnmilitaryhistory.net/index.php?topic=29822.50>, truy cập ngày 30/5/2018; b. Hoàng Tuấn Phổ (2017), “Nhà cách mạng Nguyễn Thượng Hiền với núi Nưa”, <http://baothanhhoa.vn/portal/pages/2017-9/Nha-cach-mang-Nguyen-Thuong-Hien-voi-nui-Nua-253735.aspx>, truy cập ngày 27/5/2018.
- (2) Tiểu sử Nguyễn Thượng Hiền, viết theo: “Nguyễn Thượng Hiền”, https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguyễn_Thượng_Hiền, ngày truy cập 27/5/2018. Tên đường Nguyễn Thượng Hiền có ở một số thành phố, như Huế, Quy Nhơn, Thành phố Hồ Chí Minh; tên trường, như Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền (ở Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh).
- (3) Từ này, tài liệu [4, 333] ghi “nhức”, tài liệu [1, 148] ghi “giắc”.
- (4) *Sách văn*: tổ hợp này, cả [1] và [4] đều ghi giống nhau. Theo hướng “thi”, “phú”, “kinh nghĩa” được nêu liền mạch trước đó, thì phải là “văn sách” mới đúng; bởi *văn sách* (“sách”: mưu mô, kế hoạch) là một loại văn bản nhằm cho thấy năng lực phân tích, kiến giải về sự hợp lẽ, không hợp lẽ của vấn đề, thường dùng trong học đường và thi cử thời trước, như các thể loại, kiểu tác phẩm đã ghi. Sở dĩ phải đảo lại, có lẽ để hợp thức; do “sách văn” thì niêm và đối được với “ô máy” (loại ô bật nút là tự động bung mở, phân biệt với loại ô phải dùng tay để chống lên) ở vế sau.
- (5) Các loại câu, quy tắc phối thanh, phép đối, và các vấn đề khác của thể phú, có thể xem: Triều Nguyên (2011), *Tìm hiểu việc sử dụng biện pháp trong nền văn học Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 85-165.
- (6) Câu này, [4, 334] ghi “Có bột mới gột nên hồ”; [1, 149] ghi “Có bột thì vắt nên bánh”. Ở đây, ghi theo [1], vì câu ấy niêm được với phần vế liên quan của vế trên (“Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”).
- (7) *Hủ tục*: tài liệu [1, 150] ghi “diệt chủng” (thay vì “hủ tục”).
- (8) Câu này, tài liệu [4] chép thiếu. Bài viết ghi theo [1, 150-151].
- (9) *Sung*: tài liệu [4, 336] ghi “ho” (thay vì “sung”).
- (10) *Hồi thiên*: có thể hiểu là việc trở lại với đất nước cũ (một nước Việt Nam độc lập, giàu mạnh).
- (11) *Viêm bang*: xứ có khí hậu nóng; ở đây, chỉ Việt Nam (chú theo [4, 337]).
- (12) Có ý kiến cho rằng, hai câu “Lúng túng như thợ vụng mất kim” và “Lừ đừ như ông từ vào đền” thuộc tục ngữ, còn câu “Khư khư như từ giữ oản” thuộc thành ngữ. (Nguyễn Nghĩa Dân, “Hường ứng cuộc thi *Đi tìm tục ngữ và thành ngữ*”, *Thông tin Văn hóa văn nghệ dân*

gian - Phụ trang tạp chí *Nguồn sáng*, số 2/1998, tr. 78-87). Theo đó, *X như CVB* vừa là tục ngữ, vừa là thành ngữ. Có thể lỗi hiểu này có liên quan đến sự việc đã nêu (là nguyên nhân hay hệ quả của vấn đề).

- (13) Theo Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (1993), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 465, thì “Két: mòng két, chim có hình dạng như vịt nhưng nhỏ hơn, sống ở phương bắc, mùa rét di cư về miền ấm hơn”.
- (14) Câu cửa miệng có nhiều khả năng trở thành tục ngữ, khi đáp ứng được các yêu cầu của thể loại này (nói “tiền tục ngữ”, là vì vậy), chứ tự thân không phải là tục ngữ; thí dụ, câu “Gà người ta gáy, gà mình cũng phải đập cánh đi chứ!”, thường gặp trong cuộc sống, nhằm nhắc nhở người thân cố vươn lên cho bằng kẻ khác, nhưng câu này không phải là tục ngữ, mà chỉ có thể gọi là câu cửa miệng. Tài liệu *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, sđd, tr. 320, có chép câu “Gà người gáy, gà ta cũng đập cánh”, là trường hợp duy nhất của vấn đề đặt ra, phần nào cho thấy điều ấy.
- (15) Tuy tài liệu [3] tập hợp đến 16.098 đơn vị tục ngữ, qua 52 đầu sách (63 tập) có chép thể loại này, nhưng kho tàng tục ngữ người Việt vẫn không dừng lại ở con số ấy.
- (16), (17) Xem thêm: Triều Nguyên (2006), “Phân biệt thành ngữ và tục ngữ bằng mô hình cấu trúc”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 5, tr. 19-32.
- (18) Một bài phú thường được bố cục làm 6 phần: a. *Lung*: phần mở đầu, nêu khái quát ý nghĩa bài văn; b. *Biện nguyên*: phần giải thích ý nghĩa của vấn đề đặt ra (thường bằng việc nêu nguyên ủy, gốc tích); c. *Thích thực*: phần phân tích ý nghĩa vấn đề; d. *Phu diễn*: phần bày tỏ (bằng dẫn chứng) cho rõ những điều vừa phân tích; e. *Nghị luận*: phần bình luận, đánh giá vấn đề; f. *Kết*: phần tóm tắt và kết thúc. Bố cục này thường dễ dàng nhận ra qua sự phân bố của năm kiểu câu: câu tứ tự, câu bát tự, câu song quan, câu cách cú, và câu gối hạc. Thông thường, câu tứ tự dùng để mở đầu bài văn, hoặc mở đầu một phần trong bố cục bài văn; câu song quan dùng kèm với câu tứ tự, hoặc có vai trò mở đầu một phần, một đoạn thay câu tứ tự; câu cách cú tiếp theo câu song quan, có thể gồm nhiều câu đi liền nhau; câu gối hạc nối liền với câu cách cú (loại câu này xuất hiện là dấu hiệu cho biết sắp hết một phần, một đoạn văn).
 Bài “Phú cái lương” không theo bố cục này, ngoài hai phần *lung* và *kết*, các phần còn lại thường lẫn vào nhau, khó thể tách bạch.
- (19) Đây là thời điểm Nguyễn Thượng Hiền gặp Phan Bội Châu. Quyền *Phan Bội Châu niên biểu* ghi lại sự kiện này như sau: “Tháng 5 năm Mậu Thân (1908), tôi từ Xiêm về, gặp ông ở Quảng Đông, mời ông sang chơi Nhật Bản. Trước hết, tôi gửi điện cho Đồng Văn thư viện đến thượng tuần tháng 9, toàn thể học sinh cử đại biểu đến Hoàn Tân đón tiếp để về Đông Kinh mở đại hội hoan nghênh. Nguyễn Thượng Hiền có đọc diễn văn khai hội và làm một bài trường thiên khuyên học sinh, có câu rằng: *Cơm xào thịt giặc mới no/ Canh nêm máu giặc mới ngon...* Ông lại làm *Viễn hải quy hồng* (Chim hồng ở bể xa bay về), đều đưa in gửi về nước” (Ngọc Hải (2014), “Nguyễn Thượng Hiền, nhà chí sĩ nhà thơ”, <http://toquoc.vn/chan-dung/nguyen-thuong-hien-nha-chi-si-nha-tho-121960.html>, ngày truy cập 29/5/2018).
- (20) Theo thống kê ở phần phụ lục “Thành ngữ, tục ngữ được sử dụng trong *Đàm tục phú*” của Phạm Tuấn Vũ (1998), “Thành ngữ, tục ngữ với phú Nôm”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 3 (63), 1998, tr. 83-86.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Lý (Chủ biên) (1985), *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập IV (1958-1920), Quyển II, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 147-151.
2. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang (1993), *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Xuân Kính (Chủ biên) (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt*, 2 tập, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội (thứ tự số trang của 2 tập được đánh liên tục).
4. Phong Châu, Nguyễn Văn Phú (2002), *Phú Việt Nam cổ và kim*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 332-337 (sách này, vào năm 1960, Nxb Văn hóa, Hà Nội, đã in lần đầu).

TÓM TẮT

Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) là nhà chí sĩ cách mạng nhiệt thành trong phong trào đấu tranh giành độc lập ở nước ta vào đầu thế kỷ 20. Xuất thân là một nhà khoa bảng, ông chủ trương dùng văn chương thức tỉnh đồng bào cải cách hủ tục, đổi mới lề lối học tập, làm việc, tự cường để vươn lên. Ông sáng tác nhiều tác phẩm có giá trị, trong đó có bài “Phú cải lương” nổi tiếng không chỉ ở giá trị nội dung mà còn độc đáo ở chỗ sử dụng rất nhiều tục ngữ, thành ngữ là lời ăn tiếng nói hằng ngày của người dân.

Bài viết này tìm hiểu việc sử dụng tục ngữ, thành ngữ trong bài “Phú cải lương” và thủ pháp vận dụng chúng một cách tài tình theo phép đặt câu của thể văn biền ngẫu, một trong những yếu tố chủ đạo làm nên giá trị nổi bật của tác phẩm.

ABSTRACT

THE USE OF PROVERBS AND IDIOMS IN “THE ODE TO REFORMS” BY NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) was a fervent revolutionary in the struggle for independence in our country in the early 20th century. As a highly educated person, he advocated the use of literature to call upon the people to reform unsound customs, change the way of learning and working and promote self-improvement to rise. He composed many valuable works, one of which is “The Ode to reforms” (Phú cải lương), which is not only wellknown for its content value but also unique in the use of many proverbs and idioms which are the words daily spoken by the common people.

This paper studies the use of proverbs and idioms in "The Ode to reforms" and the way of using them skillfully in the literary form of parallel construction, one of the main factors that create the remarkable value of the work.